

**DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ**

(Đính kèm theo Thông báo số 125/TB-BVLVT ngày 23/6/2025)

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
<b>LÔ 1 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM REAL-TIME PCR (TB1)</b>					
1.1	Thuốc thử dùng để phát hiện sàng lọc các carbapenemase thuộc nhóm Ambler A, B và D chịu trách nhiệm kháng kháng sinh carbapenem	Độ nhạy $\geq 97\%$ ; - Độ đặc hiệu $\geq 96\%$ ; - Độ chính xác $\geq 96\%$ Giới hạn phát hiện (LOD): 8-95 copies/phản ứng Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100 test/Bộ	1.000
1.2	Thuốc thử dùng để xác định các carbapenemase Ambler loại A, B và D chính chịu trách nhiệm kháng kháng sinh carbapenem và gen kháng colistin	Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ (đối với IMP, VIM, NDM) và $\geq 96\%$ (đối với KPC, OXA-48-like, mcr1, 2, 4); Độ nhạy: $\geq 99\%$ ; Độ chính xác: $\geq 99\%$ (đối với IMP, VIM, NDM) và $\geq 97\%$ (đối với KPC, OXA-48-like, mcr1, 2, 4) Giới hạn phát hiện (LOD): 8 - 22 copies/phản ứng (đối với IMP, VIM, NDM) và 1- 14 copies/phản ứng (đối với KPC, OXA-48-like, mcr1, 2, 4) Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	50 test/Bộ	1.000
1.3	Thuốc thử phát hiện định lượng DNA Streptococcus agalactiae	Độ nhạy: $\leq 300$ copies/ml. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội sinh IC Glob DNA gen -globin. Kết quả phát hiện trên 3 kênh màu. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	100 test/Bộ	1.000
1.4	Thuốc thử phát hiện định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV)	Độ nhạy: $\leq 7$ IU/ml, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ ; Khoảng tuyến tính: $7 - 10^8$ IU/ml, được xác định dựa theo mẫu chuẩn "3rd WHO International Standard for Hepatitis B Virus". Gen mục tiêu: vùng 5' mã hóa HBsAg. Kit phát hiện tất cả các kiểu gen HBV (A, B, C, D, H) Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. Thuốc thử đóng gói dạng đông khô trừ chứng âm. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	96 test/Bộ	5.760
1.5	Bộ thuốc thử phát hiện định lượng RNA Hepatitis C Virus (HCV)	Độ nhạy: $\leq 13$ IU/ml, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ ; Khoảng tuyến tính: $13 - 10^8$ IU/ml, được xác định dựa theo mẫu chuẩn "4th WHO International Standard for Hepatitis C Virus" Gen mục tiêu: vùng 5'UTR. Khả năng phát hiện tất cả các kiểu gen HCV Trong cùng một lô, các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. Thuốc thử đóng gói dạng đông khô trừ chứng âm. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD	Test	96 test/Bộ	1.440
1.6	Bộ tách chiết DNA/RNA virus trên hệ thống tách chiết tự động	Tách chiết từ 100 - 400 $\mu$ l huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy hoặc nước tiểu đã xử lý. Các sản phẩm sau tách chiết được ứng dụng trong qPCR, giải trình tự (NGS), Microarray, RFLP, Southern Blot. Có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết. Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay, cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.	Test	48 test/Bộ	8.640
1.7	Thuốc thử định tính kiểu gen và định lượng từng type cho 14 type Human Papilloma virus nguy cơ cao	Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, dịch tế bào, sinh thiết tử niêm mạc, mẫu phết niệu đạo Độ nhạy: $\leq 1000$ copies/ml, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Có khả năng định lượng. Dải tuyến tính: $3000 - 10^8$ copies/ml Gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại). Phát hiện riêng biệt (4 kênh màu trong 4 mix) cho từng typ HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) và chứng nội gen $\beta$ -globin. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.	Test	100 test/Bộ	1.500

1.8	Thuốc thử định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex)	<p>Nguồn mẫu: đàm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn.</p> <p>Độ nhạy: <math>\leq 5</math> CFU/ mẫu; Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. bovis BCG, M. microti.</p> <p>Có sử dụng UDG-Enzyme.</p> <p>Gene mục tiêu: IS 6110.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD</p>	Test	50 test/Bộ	1.000
1.9	Bộ tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	<p>Bộ tách chiết DNA vi sinh vật gây bệnh lây truyền qua đường tình dục (Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Human papilloma virus...) từ mẫu phết, nước tiểu, tinh dịch trên hệ thống máy tách chiết tự động. Bộ kit có buffer BL4 giúp hóa lỏng mẫu.</p> <p>Nguồn mẫu: mẫu phết, nước tiểu, tinh dịch.</p> <p>Có buffer BL4 giúp hóa lỏng mẫu.</p> <p>Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu, không tốn thêm vật tư.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD</p>	Test	48 test/Bộ	1.500
1.10	Bộ thuốc thử tách chiết DNA vi khuẩn lao (Mycobacteria spp.)	<p>Nguồn mẫu: mẫu đờm, dịch rửa phế quản phế nang (BAL), mủ (áp xe), máu, các dịch cơ thể không có tế bào, nước tiểu và mẫu hô hấp; môi trường nuôi cấy vi khuẩn thể rắn hoặc dạng dịch trên hệ thống máy tách chiết tự động.</p> <p>Hóa chất tách chiết được đóng sẵn trong khay cùng với vật tư, thực hiện từng mẫu hoặc nhiều mẫu.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD</p>	Test	48 test/Bộ	1.000
1.11	Đầu côn lọc 10ul vô trùng	<p>Đầu côn có lọc 0.1-10 uL, loại đầu dài, vô trùng, chống bám dính Không chứa DNase, RNase, DNA người, ATP và Pyrogen.</p> <p>Bộ lọc Polyethylene (PE) xốp, tinh khiết 100% có khả năng bảo vệ chống lại các hạt khí dung và phân tử sinh học</p> <p>Có vạch chia</p> <p>Thích hợp với nhiều loại Micropipette</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD</p>	Tip	96 tip(cái)/Hộp	9.600
1.12	Đầu côn lọc 200ul vô trùng	<p>Đầu côn có lọc 200 uL, vô trùng, chống bám dính Không chứa DNase, RNase, DNA người, ATP và Pyrogen.</p> <p>Bộ lọc Polyethylene (PE) xốp, tinh khiết 100% có khả năng bảo vệ chống lại các hạt khí dung và phân tử sinh học</p> <p>Có vạch chia</p> <p>Thích hợp với nhiều loại Micropipette</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD</p>	Tip	96 tip(cái)/Hộp	9.600
1.13	Đầu côn có lọc 1000ul vô trùng	<p>Đầu côn có lọc 100-1000 uL, vô trùng, chống bám dính Không chứa DNase, RNase, DNA người, ATP và Pyrogen.</p> <p>Bộ lọc Polyethylene (PE) xốp, tinh khiết 100% có khả năng bảo vệ chống lại các hạt khí dung và phân tử sinh học</p> <p>Có vạch chia</p> <p>Thích hợp với nhiều loại Micropipette</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD</p>	Tip	96 tip(cái)/Hộp	9.600
1.14	Tuýp PCR 0.2ml, nắp bằng	<p>Tuýp PCR 0.2ml, nắp bằng</p> <p>Độ trong suốt quang học cực cao phù hợp với các ứng dụng Real-Time &amp; qPCR.</p> <p>Sản phẩm đảm bảo không chứa bất kỳ mức độ phát hiện nào của DNA vi khuẩn, DNA người, RNA, Pyrogen, ATP, DNase/RNase, chất ức chế PCR</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD</p>	Cái	1000 cái/gói	2.000
1.15	Tuýp PCR 0.2 ml, dây 8 tuýp màu trắng và nắp bằng	<p>Tuýp PCR 0.2 ml, dây 8 tuýp màu trắng và nắp bằng</p> <p>Độ trong suốt quang học cực cao phù hợp với các ứng dụng Real-Time &amp; qPCR tiên tiến.</p> <p>Sản phẩm đảm bảo không chứa bất kỳ mức độ phát hiện nào của DNA vi khuẩn, DNA người, RNA, Pyrogen, ATP, DNase/RNase, chất ức chế PCR và tuân thủ chứng nhận IVDR.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD</p>	Hộp	125 dây/hộp	100
<b>LÔ 2 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH DANH VÀ KHÁNG SINH ĐỘ TỰ ĐỘNG (TB1)</b>					

2.1	Canh trường dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm	Hộp	100 ống/hộp	150
2.2	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.	Hộp	100 ống/hộp	120
2.3	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus.	Ống	8ml/ống x 100 ống/hộp	500
2.4	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 - 11 giờ. - Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam	Hộp	25 panel/ hộp	80
2.5	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Macrolides, Lincosmides, Quinolone, Tetracycline, Fusidane, Nitrofurantoin, Glycopeptide, Folate Antagonist.	Hộp	25 panel/ hộp	15
2.6	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn	-Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus có nguồn gốc. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolides Lincosamides, Quinolone, Oxazolidinone, Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist.	Hộp	25 panel/ hộp	10
2.7	Thẻ định danh nấm men	- Dùng để định danh nhanh hầu hết các loại nấm men và các vi sinh vật giống nấm men. - Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang.	Hộp	25 panel/ hộp	10
2.8	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.	Lọ	6mL/lọ x 10 lọ/hộp	50
2.9	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Lọ	6mL/lọ x 10 lọ/hộp	10
<b>LÔ 3 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH DANH VÀ KHÁNG SINH ĐỒ (TB2)</b>					
3.1	Dung dịch nước muối NaCl 0.45%	Dung dịch nước muối NaCl 0.45% được sử dụng ở công đoạn chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh. Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Chai	Hộp/20 chai x 500ml	100
3.2	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm và chuyển vào hệ thống định danh kháng sinh đồ. Kích thước: 12x75mm, đáy tròn, không màu. Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Hộp		4
3.3	Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc	-Thẻ định danh dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động '- Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	Test	Hộp 20 test	1.000
3.4	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria dùng để định danh tự động của hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và Corynebacterium. '- Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	Test	Hộp 20 test	1.000

3.5	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	Test	Hộp 20 test	2.000
3.6	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm là một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	Hộp 20 test	2.000
3.7	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	Test	Hộp 20 test	2.000
3.8	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương là một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của vi khuẩn Gram dương: Staphylococcus spp., Enterococcus spp., and S. agalactiae '- Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	Hộp 20 test	2.000
3.9	Thẻ định danh nấm	- Thẻ định danh nấm sử dụng để định danh tự động hầu hết các nấm hoặc vi sinh vật giống nấm. '- Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FDA	Test	Hộp 20 test	2.000
3.10	Thẻ kháng sinh đồ nấm	- Thẻ kháng sinh đồ nấm là thử nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của nấm men '- Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	Hộp 20 test	200
<b>LÔ 4 - HOÁ CHẤT SỬ DỤNG TRÊN MÁY CÂY MÁU TỰ ĐỘNG (TB1)</b>					
4.1	Chai cây máu phát hiện vi sinh vật kỵ khí	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cây máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	40ml/chai x 50 chai/hộp	3.500
4.2	Chai cây máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cây máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	30ml/chai x 50 chai/hộp	3.500
4.3	Chai cây máu hiếu khí trẻ em	- Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cây máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	40mL/chai x 50 chai	2.000
4.4	Chai cây máu phát hiện vi nấm	- Sử dụng cho nuôi cấy hiếu khí chọn lọc và phục hồi nấm men và nấm sợi từ máu. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cây máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	40mL/chai x 50 chai	2.000
4.5	Chai cây máu phát hiện mycobacteria và vi nấm	- Sử dụng cho phục hồi vi khuẩn lao, nấm men và nấm; có thể sử dụng cho cấy các dịch cơ thể vô trùng. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cây máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang.	Chai	40mL/chai x 50 chai	2.000
<b>LÔ 5 - HOÁ CHẤT SỬ DỤNG TRÊN MÁY CÂY MÁU TỰ ĐỘNG (TB2)</b>					
5.1	Chai nuôi cấy máu hiếu khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	Chai cây máu hiếu khí tự động chứa môi trường được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn trong qui trình để tăng cường phục hồi và phát hiện các vi sinh vật hiếu khí từ máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. - Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phản xạ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, FDA	Chai	30ml/chai x 100 chai/thùng	2.000

5.2	Chai nuôi cấy máu kỵ khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	Chai cấy máu kỵ khí tự động chứa môi trường nuôi cấy kỵ khí được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn trong qui trình để tăng cường phục hồi và phát hiện các vi sinh vật kỵ khí từ máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. -Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. - Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phân xạ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, FDA	Chai	40ml/chai x 100 chai/thùng	2.000
5.3	Chai nuôi cấy máu dành cho trẻ dưới 12kg bằng nhựa chứa hạt Polymeric	Chai cấy máu tự động dành cho trẻ dưới 12kg môi trường được sử dụng với hệ thống phát hiện vi sinh vật trong quy trình định tính nhằm tăng khả năng tìm thấy và phát hiện vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) trong máu. (dùng cho bệnh nhân trẻ em) - Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. - Nguyên lý phát hiện: đo màu bằng cảm ứng màu và ánh sáng phân xạ. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD, FDA	Chai	30ml/chai x 100 chai/thùng	1.000
<b>LÔ 6 - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NHUỘM GRAM TỰ ĐỘNG</b>					
6.1	Hóa chất nhuộm định hướng vi sinh vật Fuchsin	Fuchsin hoạt động như hóa chất nhuộm ngược. Chỉ vi khuẩn Gram âm nhuộm màu đỏ - hồng. Vi khuẩn Gram dương không bị tẩy màu vẫn giữ màu xanh - đen	Hộp	Hộp 500ml	100
6.2	Hóa chất nhuộm định hướng vi sinh vật Iodine	Iodine ổn định polyvinylpyrrolidone (chất cầm màu) xâm nhập vào tế bào vi sinh vật và tạo phức hợp với tím tinh thể. Iốt thừa sẽ được rửa sạch bằng nước cất	Hộp	Hộp 500ml	100
6.3	Hóa chất nhuộm định hướng vi sinh vật Crystal Violet	Crystal Violet là hóa chất tím tinh thể xâm nhập nhanh vào tế bào vi sinh vật và nhuộm tế bào thành màu xanh-đen.	Hộp	Hộp 500ml	100
<b>LÔ 7 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG (TBI)</b>					
7.1	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể HCV	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HCV gắn biotin Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ phủ kháng nguyên HCV Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng (tử chuột) kháng IgG ở người, có đánh dấu bằng ALP	Test	100 test/kit	10.000
7.2	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HCV	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV. Bao gồm: HCV Ab NC (Chất hiệu chuẩn mức âm Anti-HCV), HCV Ab PC (Chất hiệu chuẩn mức dương Anti-HCV). HCV Ab PC chứa huyết thanh của người.	Hộp	1ml x 1 x 2 level/hộp	12
7.3	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HBsAg)	Thuốc thử cho xét nghiệm đo nồng độ kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương Thuốc thử R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn biotin Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ streptavidin. Thuốc thử R3: gồm kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HBs gắn ALP	Test	100 test / kit	15.000
7.4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg (HBsAg calibrator)	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg trên hệ thống miễn dịch tự động	Hộp	1ml x 1 x 6 level/hộp	12
7.5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (Anti-HBs)	Thuốc thử cho xét nghiệm đo lường kháng thể kháng HBs (HBsAb) trong huyết thanh hoặc huyết tương.; Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp gắn nhãn ALP. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng nguyên HBs tái tổ hợp	Test	100 test/kit	12.000
7.6	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs (Anti-HBs calibrator)	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs trên hệ thống miễn dịch tự động	Hộp	1mL x 4 levels/Hộp	12
7.7	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg)	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng nguyên HBe (HBeAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương; Thuốc thử R1: Chất đệm phản ứng. Thuốc thử R2: chứa vi hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HBe (chuột) có gắn nhãn ALP	Test	50 test/kit	6.500

7.8	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg (HBeAg calibrator)	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg. HBeAg PC chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	Hộp	1ml x 1 x 2 level/hộp	12
7.9	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBsAg, HBeAg, anti-HBs, anti-HBe, anti-HBc	Dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HBsAg, HBeAg, Anti-HBs, Anti-HBe, và Anti-HBc.; + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 1 (HBsAg, HBeAg) + Kháng nguyên HBV dương tính Mức 2 (HBsAg, HBeAg) + Kháng thể HBV dương tính Mức 1 (Anti-HBs, Anti-HBe) + Kháng thể HBV dương tính Mức 2 (Anti-HBs, Anti-HBc) Vật liệu không chứa thành phần có nguồn gốc từ người. Vật liệu kiểm soát là kháng nguyên bao gồm các kháng nguyên tái tổ hợp không lây nhiễm, và Vật liệu kiểm soát là kháng thể chứa các kháng thể đơn dòng chuột và kháng thể đa dòng từ thỏ không lây nhiễm.	Hộp	3ml x 2 vial x 4 level/hộp	40
7.10	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV và kháng thể HTLV-1.	Hộp	L1: 3ml x 3; L2: 3ml x 3/hộp	20
7.11	Chất nền hóa phát quang trên hệ thống miễn dịch tự động	Bộ cơ chất, sử dụng cho chẩn đoán in-vitro. Chất nền hóa phát quang trên hệ thống miễn dịch tự động	Hộp	R4: 40ml; R5: 70ml/hộp	30
7.12	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) trên hệ thống miễn dịch tự động	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) của máy xét nghiệm miễn dịch; Surfactant (Tween20)	Lít	10 lít/hộp	100
7.13	Dung dịch rửa đường ống trên hệ thống miễn dịch tự động	Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch; Đệm TRIS 0.2%	Lít	10 lít/hộp	2.500
7.14	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch; Sodium hypochlorite 3.5%	Hộp	2x250ml/hộp	50
7.15	Giếng phản ứng trên hệ thống miễn dịch tự động	Giếng phản ứng bằng nhựa, dùng 1 lần trên hệ thống miễn dịch tự động.	Thùng	5000 cái / thùng	5
7.16	Đầu côn hút mẫu dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động.	Đầu côn hút mẫu dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động.	Thùng	5000 cái / thùng	5
7.17	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm	Dung dịch pha loãng mẫu; Bovine serum albumin 1%	Hộp	Hộp 20ml	10
7.18	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP)	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum (Anti-TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Test	100 test/hộp	1.000
7.19	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Hộp	1ml x 1 x 2 level/hộp	5
7.20	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HBc	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HBc trong huyết thanh hoặc huyết tương.; Thuốc thử R1: chứa chất đệm phản ứng. Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng nguyên HBc tái tổ hợp Thuốc thử R3: chứa kháng nguyên HBc tái tổ hợp	Test	50 tests/Kit	1.000
7.21	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc HBcAb PC chứa kháng thể đa dòng kháng kháng nguyên HBc của thỏ, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	Hộp	1mL x 1 x 2 levels	5
7.22	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBe	Thuốc thử cho xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBe trong huyết thanh hoặc huyết tương; Thuốc thử R1: chứa kháng nguyên HBe tái tổ hợp Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính được bọc bởi kháng thể đơn dòng anti-HBe Thuốc thử R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe	Test	50 tests/Kit	1.000
7.23	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Hbe	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe. Anti-HBe PC chứa kháng thể đơn dòng Anti-HBe ở chuột, không chứa nguyên liệu có nguồn gốc từ con người.	Hộp	1mL x 1 x 2 levels	5
<b>LÔ 8 - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG (TB2)</b>					
8.1	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt kháng virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người	Test	3x14 tests/Hộp	4.410
8.2	Thuốc thử xét nghiệm HBsAb	Xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti -HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người;	Test	3x14 tests/Hộp	4.410
8.3	Thuốc thử xét nghiệm HBcAb	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên lõi virus viêm gan B (Anti -HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người	Test	3x14 tests/Hộp	420

8.4	Thuốc thử xét nghiệm HBcIgM	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM với kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc IgM) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Đã bao gồm hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HBc IgM	Test	3x14 tests/Hộp	840
8.5	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm định tính kháng nguyên E virus viêm gan B trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Độ chính xác $\leq 5\%$ ; Độ nhạy: 99%; Độ đặc hiệu: 99% Đã bao gồm hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính HBeAg	Test	3x14 tests/Hộp	1.890
8.6	Thuốc thử xét nghiệm HBeAb	Xét nghiệm định tính kháng thể với kháng nguyên e vi rút viêm gan B (anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Độ chính xác $\leq 1,2\%$ Đã bao gồm chất hiệu chuẩn: HBeAb calibrator-N	Test	3x14 tests/Hộp	420
8.7	Thuốc thử xét nghiệm HAVAb	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan A (HAV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người;	Test	3x14 tests/Hộp	420
8.8	Thuốc thử xét nghiệm HAV IgM	Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Đã bao gồm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HAV IgM	Test	3x14 tests/Hộp	420
8.9	Thuốc thử xét nghiệm HBcrAg	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi Hepatitis B virus trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Đã bao gồm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBcrAg	Test	3x14 tests/Hộp	420
8.10	Thuốc thử xét nghiệm HCV Ab	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Đã bao gồm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính Anti-HCV	Test	3x14 tests/Hộp	3.780
8.11	Thuốc thử xét nghiệm Treponema Pallidum	Xét nghiệm định tính kháng thể Treponema Pallidum (TP) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Độ chính xác $\leq 3\%$ ; Độ nhạy: 99%; Độ đặc hiệu: 99% Đã bao gồm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Treponema Pallidum	Test	3x14 tests/Hộp	210
8.12	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HCV Ab	Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HCV Ab	Hộp	2x2x1,5 mL/Hộp	20
8.13	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBsAg	Hộp	2x3x2,5 mL/Hộp	20
8.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg-Quant	Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm HBsAg	Hộp	1x6x2,0 mL/Hộp	0
8.15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	Hộp	1x2x2,0 mL/Hộp	10
8.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb	Hộp	1x2x1,5 mL/Hộp	10
8.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBcAb	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBcAb	Hộp	1x2x1,5 mL/Hộp	5
8.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAb	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAb	Hộp	1x2x1,5 mL/Hộp	5
8.19	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm.	Hộp	10x96 tips/Hộp	20
8.20	Dung dịch cơ chất	Cơ chất tham gia phản ứng tạo tín hiệu sáng với phức hợp kháng nguyên - kháng thể có gắn men enzyme	Hộp	6x50 mL/Hộp	20
8.21	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm	Sử dụng để pha loãng mẫu	Hộp	4x80 mL/Hộp	20
8.22	Dung dịch rửa hệ thống	Dùng trong bước rửa trong phương pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang	Chai	1x1000 mL	30
8.23	Cu-vét pha loãng	Sử dụng để pha loãng mẫu, kiểm tra cơ chất và chất lượng nước.	Hộp	3x14 tests/Hộp	100
8.24	Lọc CO2	Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch cơ chất	Hộp	6x2 ống/Hộp	3
8.25	Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcrAg	Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcrAg	Hộp	2x2x1,5 mL/Hộp	5
8.26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-HAV, Anti-HBs	QC cho các xét nghiệm sau: Anti-HAV, Anti-HBs; Xác định các kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt Hepatitis B (anti-HBs) và xác định các kháng thể kháng Hesperatitis A virus (anti-HAV)	Lọ	1x5ml/Lọ	20
8.27	Chất đối chứng để xác định về mặt định lượng Kháng nguyên Viêm Gan B (HBeAg)	Sử dụng làm chất đối chứng phản ứng chưa thử nghiệm với các quy trình xét nghiệm trong ống nghiệm để xác định về mặt định lượng Kháng nguyên Viêm Gan B (HBeAg)	Lọ	1x5ml/Lọ	20

8.28	Chất nội kiểm cho xét nghiệm Anti- Treponema pallidum (Syphilis)	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Anti- Treponema pallidum (Syphilis); Xác định kháng thể kháng Treponema pallidum (Syphilis)	Lọ	1x4ml/Lọ	5
<b>LÔ 9 - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM BẰNG PHƯƠNG PHÁP ELISA</b>					
9.1	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥99%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	2.880
9.2	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara	Xét nghiệm bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥ 87%. Độ đặc hiệu : ≥ 93% . Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	7.200
9.3	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Strongyloides bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥99%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	2.880
9.4	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Gnathostoma spinigerum	Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Tổng thời gian ủ: 50 phút. Độ nhạy: ≥ 93% . Độ đặc hiệu: ≥ 99%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	2.880
9.5	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Echinococcus bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥ 97% . Độ đặc hiệu: ≥ 91%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192
9.6	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella	Đề sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Trichinella bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥99%. Độ đặc hiệu: ≥99%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	1.440
9.7	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis	Đề sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của T.Solium bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥ 87% . Độ đặc hiệu: ≥ 96% . Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192
9.8	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp	Đề sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Schistosoma bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme. Tổng thời gian ủ: 25 phút. Độ nhạy : ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 85%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	1.440
9.9	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba Histolytica	Đề sàng lọc định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của E.Histolytica bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme . Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 99%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192
9.10	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG ở huyết thanh của Ascaris bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết Enzyme (ELISA). Tổng thời gian ủ: 20 phút. Độ nhạy : ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 96%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192

9.11	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Chứng dương, chứng âm Tổng thời gian ủ: 50 phút. Độ nhạy: $\geq 95\%$ . Độ đặc hiệu: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192
9.12	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis	Xét nghiệm bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG của Clonorchis, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật xét nghiệm ELISA. Tổng thời gian ủ: 50 phút. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	192
9.13	Thuốc thử xét nghiệm HBe Ag&Ab	Xét nghiệm xác định kháng thể và kháng nguyên "e" của virus viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Thời gian ủ: 60, 60, 20 phút. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ . Độ nhạy: $\geq 98\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.14	Thuốc thử xét nghiệm HCV Ab	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh. Thời gian ủ: 45, 45, 15 phút. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.15	Thuốc thử xét nghiệm HBs Ag	Chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của con người. Thời gian ủ: 120, 30 phút. Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%. Độ nhạy chẩn đoán: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.16	Thuốc thử xét nghiệm Helicobacter pylori IgG	Định lượng và định tính phát hiện các kháng thể kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 96\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	672
9.17	Thuốc thử xét nghiệm Helicobacter pylori IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính kháng thể kháng Helicobacter pylori (HP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Dùng kèm dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 99\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 79\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	672
9.18	Thuốc thử xét nghiệm Measles Virus IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus). Dùng kèm dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 98\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE,FSC.	Test	96 test/hộp	5.760
9.19	RF-Absorbent	Dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể đặc hiệu IgM trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp	Lọ	20 ml/Lọ	40
9.20	Đầu tip 1100ul	Đầu tip dẫn điện, 1100 ul Tái sử dụng: không Vật liệu: Tip: PP-Polypropylene; Khay: PC-Polycarbonate Chiều dài: 97 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Cái	960 cái/Hộp	14.400
9.21	Đầu tip 300ul	Đầu tip dẫn điện 300 ul Tái sử dụng: không Vật liệu: Tip: PP-Polypropylene; Khay: PC-Polycarbonate Chiều dài 55 mm Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Cái	960 cái/Hộp	86.400

9.22	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng IgG đối với phát hiện các kháng thể của người trong Vi-rút cúm A.	Xét nghiệm định tính và định lượng các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương trực tiếp chống lại các protein nucleo- và hỗn hợp của Vi-rút cúm A. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút /37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 92\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.23	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng IgM đối với phát hiện các kháng thể của người trong Vi-rút cúm A.	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng đối với phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương trực tiếp chống lại các protein nucleo- và hỗn hợp của Vi-rút cúm A. Dùng kèm dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 95\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.24	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng IgG đối với phát hiện các kháng thể của người trong Vi-rút cúm B.	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng đối với phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương trực tiếp chống lại các protein nucleo- và hỗn hợp của vi-rút cúm B. Thời gian ủ: 120 phút. Độ nhạy: $\geq 99\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.25	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng IgM đối với phát hiện các kháng thể của người trong Vi-rút cúm B.	Xét nghiệm miễn dịch định tính và định lượng đối với phát hiện các kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương trực tiếp chống lại các protein nucleo- và hỗn hợp của vi-rút cúm B. Dùng kèm dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp. Thời gian ủ: 60 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C, 30 phút/37 độ C. Độ nhạy: $\geq 95\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ . Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.26	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể IgG của virus sởi Rubella	Xét nghiệm miễn dịch enzyme để định lượng/định tính kháng thể IgG của virus sởi Rubella trong huyết tương và huyết thanh người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/30 phút Giới hạn phát hiện: 10 IU/ml Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	2.880
9.27	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể IgM kháng virus Rubella	Xét nghiệm miễn dịch xác định kháng thể IgM kháng virus Rubella trong huyết tương và huyết thanh của người . Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	2.880
9.28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng/định tính của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii	Xét nghiệm miễn dịch định lượng/định tính của kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương người. Thời gian ủ: 60/60/20 phút Giới hạn phát hiện: 10 IU/ml Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480
9.29	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii hoặc T.gondii	Xét nghiệm miễn dịch xác định kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii hoặc T.gondii trong huyết tương và huyết thanh người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480

9.30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	Xét nghiệm miễn dịch để định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết tương và huyết thanh người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480
9.31	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể lớp IgM kháng Cytomegalovirus hoặc CMV	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để xác định kháng thể lớp IgM kháng Cytomegalovirus hoặc CMV trong huyết tương và huyết thanh người với hệ thống "Capture". Bộ xét nghiệm sử dụng đối với bệnh nhân bị nhiễm CMV và theo dõi nguy cơ khuyết tật ở trẻ sơ sinh do nhiễm CMV trong thời kỳ mang thai. Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480
9.32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Xét nghiệm miễn dịch định lượng/định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 97\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.33	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B total HBc	Xét nghiệm dùng để phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Thời gian ủ: 60/60/20 phút Độ nhạy: $\geq 98\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.34	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể IgM kháng Virus viêm gan E HEV IgM	Xét nghiệm miễn dịch xác định kháng thể IgM kháng Virus viêm gan E trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.35	Thuốc thử xét nghiệm xác định kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E Total HEV	Xét nghiệm miễn dịch xác định kháng thể IgG kháng virus Viêm gan E trong huyết tương và huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.36	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A HAV IgM	Xét nghiệm dùng để xác định kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.37	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A Total HAV	Xét nghiệm miễn dịch xác định kháng thể kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	192
9.38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng các cấu phần của virus Epstein-Barr EBV IgG	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng các cấu phần của virus Epstein-Barr (EBV). Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480
9.39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng các cấu phần của virus Epstein-Barr EBV IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng các thành phần của virus Epstein-Barr (EBV). Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	480
9.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người kháng lại virus Herpes Simplex. HSV I/2 IgG miễn dịch tự động	Xét nghiệm Herpes Simplex Virus I/2 IgG là các xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	96
9.41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người kháng lại virus Herpes Simplex. HSV I/2 IgM	Xét nghiệm định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể người trong huyết thanh hoặc huyết tương người kháng lại virus Herpes Simplex. Dùng kèm dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, FSC.	Test	96 test/hộp	96
9.42	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Angiostrongylus	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Angiostrongylus. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480

9.43	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.44	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Clonorchis	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Clonorchis. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.45	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Entamoeba Histolytica	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Entamoeba Histolytica. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.46	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Echinococcus	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Echinococcus . Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.47	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Fasciola	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Fasciola. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.48	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Filariasis	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Filariasis . Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.49	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Gnathostoma spinigerum	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Gnathostoma spinigerum. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.50	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Paragonimus	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Paragonimus. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.51	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Schistosoma spp	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Schistosoma spp. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.52	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Strongyloides	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Strongyloides. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.53	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Cysticercosis	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Cysticercosis. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.54	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.55	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Trichinella	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Trichinella. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480
9.56	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Ancylostoma	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Ancylostoma. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA	Test	96 test/hộp	480

#### LÔ 10 - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM REAL-TIME RT PCR (LAO)

10.1	Bộ kit xét nghiệm vi khuẩn Lao bằng phương pháp xét nghiệm sinh học phân tử.	Bộ kit xét nghiệm đảm bảo cho việc xét nghiệm dựa trên quy trình khép kín bằng kỹ thuật PCR, bộ hoá chất xét nghiệm MTB dùng để phát hiện tổ hợp 16S rARN của vi khuẩn Lao - MTB. Xử lý đa dạng mẫu có vi khuẩn lao: Đờm, dịch dạ dày, dịch rửa phế quản, dịch màng phổi, dịch màng tim, mô, máu, nước tiểu, phân, dịch phúc mạc...	Test	24 test/hộp	360
------	--	--	------	-------------	-----

#### LÔ 11 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM REAL-TIME PCR (TB2)

11.1	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Norovirus G I, Norovirus G II, Rotavirus, Adenovirus, Astrovirus, Sapovirus Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Test	Hộp 100 test	1.000
11.2	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp., Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp./EIEC, Vibrio spp., Salmonella spp., Aeromonas spp. Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Test	Hộp 100 test	1.000
11.3	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	Phát hiện đồng thời các tác nhân: E. coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (lt/st), EAEC (aggR) Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Test	Hộp 100 test	1.000
11.4	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, AdV, HEV Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy	Test	Hộp 100 test	1.000

11.5	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não	Phát hiện đồng thời các tác nhân: H.influenzae, S.pneumoniae, L.monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy	Test	Hộp 100 test	1.000
11.6	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não	Phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy	Test	Hộp 100 test	1.000
11.7	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	Test	Hộp 100 test	1.000
11.8	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4 Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	Test	Hộp 100 test	1.000
11.9	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp	Phát hiện đồng thời các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, CoV OC43, CoV NL63, CoV 229E Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	Test	Hộp 100 test	1.000
11.10	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	Phát hiện đồng thời các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm	Test	Hộp 100 test	1.000
11.11	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Bộ kit real-time PCR Phát hiện đồng thời các tác nhân: Bordetella parapertussis (BPP), Bordetella pertussis (BP), Chlamydomphila pneumoniae (CP), Haemophilus influenzae (HI), Legionella pneumophila (LP), Mycoplasma pneumoniae (MP), Streptococcus pneumoniae (SP) - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản, Đờm	Test	Hộp 100 test	1.000
11.12	Ống PCR 0.1mL dạng đục	- Dài 8 ống 0.1mL cho phản ứng PCR - Không có nắp - Thành mỏng, màu trắng đục - Thích hợp cho các ứng dụng PCR, Real-time PCR - Thể tích tối thiểu: 5µL - Có thể hấp sấy	Chiếc	120 chiếc/ túi	2.000
11.13	Nắp ống PCR 0.1mL	- Nắp cho dài 8 ống PCR 0.1mL tương ứng - Có thể hấp sấy	Chiếc	120 chiếc/ túi	1.000
11.14	Thuốc thử định tính vi khuẩn Lao	Phát hiện Lao và Lao không điển hình: MTB, Mycobacteria Loại mẫu bệnh phẩm: Đờm, Tế bào nuôi cấy, Dịch rửa phế quản, Mô tươi	Test	Hộp 100 test	1.000
11.15	Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng ống sử dụng cho máy tách chiết tự động	- Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng ống cho máy tách chiết tự động - Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, rửa phế quản phế nang (BAL), nước tiểu, phân, phết trực tràng, đờm, máu toàn phần, phết sinh dục (âm đạo, cổ tử cung, niệu đạo), LBC, dịch não tủy (CSF), nước bọt	Test	Hộp 90 test	1.000
<b>LÔ 12 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG</b>					
12.1	Hóa chất hiệu chuẩn máy máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Hiệu chuẩn để có được các kết quả đọc trong mẫu nước tiểu về: màu sắc, độ trong, glucose, bilirubin, keton (axit acetoacetic), trọng lượng riêng, máu ẩn, pH, protein, urobilinogen, nitrit, bạch cầu và creatinin. Hộp gồm 4 Chai, có các thành phần khác nhau: - Chai 1: kali phosphate, monobasic; natriclorua; natri acurea; và chất bảo quản. - Chai 2: kali phosphate, monobasic; natriclorua; natri acetate; urea; và chất bảo quản. - Chai 3 : kali phosphate, monobasic; natriclorua; natri acetate; urea; glucose; albumin bò; và chất bảo quản. - Chai 4 : hạt polyme; với chất hoạt động bề mặt và natri azit làm chất bảo quản.	Hộp	4 chai x230ml/ Hộp	2
12.2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Dùng để rửa máy. Thành phần: Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, magnesium chloridehexahydrate surfactant	Chai	Chai 26ml/ Hộp 4 chai	12

12.3	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu hoàn toàn tự động	Que thử 12 thông số: Albumin, Bilirubin, Hồng cầu (Blood), Creatinine, Màu sắc, Glucose, Ketone, Leukocyte, Nitrite, pH, Protein, Urobilinogen. Máy tự động tính thêm 4 thông số : Tỷ trọng (SG), Độ trong, Albumin/ Creatinine (A/C) và Protein / Creatinine (P/C).	Test	450 Test/ Hộp	60.000
12.4	Hóa chất sử dụng cho kiểm chuẩn dùng với máy phân tích nước tiểu (Control 1)	Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes Esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid.	Chai	Chai 120ml/Hộp 2 chai	2
12.5	Hóa chất sử dụng cho kiểm chuẩn dùng với máy phân tích nước tiểu (Control 2)	Các thông số kiểm chuẩn: Bilirubin, blood (hemoglobin), Creatine, ketones, SG, leukocytes Esterase, nitrite, pH, protein, urobilinogen, Glucose, Ascorbic Acid.	Chai	Chai 120ml/Hộp 2 chai	2
<b>LÔ 13 - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM KHÍ MÁU</b>					
13.1	6.8/7.3 Buffer	Cung cấp điểm chuẩn cho pH điện giải Hct. Hóa chất đệm cho chạy mẫu	Hộp	4 Bộ/ Hộp (460mlx4)	6
13.2	Wash and CD Pack	Rửa kim hút và đầu dò, các bộ phận liên quan đến mẫu	Hộp	4 Bộ/ Hộp (450mlx4)	8
13.3	Gas Cartridge Pack	Cal: Cung cấp điểm chuẩn cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 1 điểm và 2 điểm. Slope: Cung cấp điểm dốc cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 2 điểm.	Hộp	2 Bình/ Hộp	4
13.4	Rapid QC Complete Level 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na+, K+, Ca++, Cl , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	3
13.5	Rapid QC Complete Level 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na+, K+, Ca++, Cl , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	3
13.6	Rapid QC Complete Level 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. Thành phần bao gồm bộ đệm bicarbonate có chứa Na+, K+, Ca++, Cl , carbon dioxide, oxygen, nitơ, glucose, lactate và thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	3
<b>LÔ 14 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM KHÍ MÁU THIẾT BỊ CÀM TAY</b>					
14.1	Thẻ xét nghiệm CG4+	Thông số KHÍ MÁU + LACTA: pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, SO2, Lactate.	Thẻ	25 thẻ / hộp	1.200
14.2	Thẻ xét nghiệm EG7+	Thông số KHÍ MÁU + CHẤT ĐIỆN GIẢI + HUYẾT HỌC: Na, K, iCa, pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, Beecf, SO2, Hematocrit (Hct), Hemoglobin (Hgb).ISO, FDA.	Thẻ	25 thẻ / hộp	300
14.3	Thẻ xét nghiệm G3+	Thông số KHÍ MÁU: pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, SO2.	Thẻ	25 thẻ / hộp	700
<b>LÔ 15 - HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM MÁU MIỄN DỊCH</b>					
15.1	Thuốc thử định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể thô đa dòng kháng AFP được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ - Độ nhạy: ≤1,3 ng/mL - LoD: ≤1,8 ng/mL. LoQ: ≤4,5 ng/mL.	Hộp	Hộp 100 test	10
15.2	Thuốc thử định lượng CEA Reagent	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thô được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Độ nhạy: ≤ 0,26 ng/mL - LoD: ≤0,88 ng/mL.	Hộp	Hộp 200 test	5

15.3	Chất kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA	- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm alphafetoprotein và kháng nguyên carcinoembryonic ở nồng độ thấp hoặc cao	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml ( 2 bộ )	2
15.4	Thuốc thử định lượng ThCG	- Thành phần: + Thuốc thử Lite gồm kháng thể dê kháng hCG đa dòng được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối có chất đệm; natri azit; các chất bảo quản. + Pha rắn gồm kháng thể kháng hCG đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối có chất đệm; natri azit; các chất bảo quản. - Sử dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp dùng cho chẩn đoán in vitro, định lượng nội tiết tố hCG trong huyết thanh. - Bảo quản: 2-8°C.	Hộp	Hộp 90 test	2
15.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm digoxin, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH ở nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (<0.1%); - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm FSH, LH, ThCG.	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 5 ml	1
15.6	Thuốc thử định lượng CA 15-3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể bất cặp đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - LoD: ≤ 1,9 U/mL.	Hộp	Hộp 100 test	5
15.7	Chất kiểm chuẩn Calibrator CA 15-3	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 15-3 - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3. - Thành phần: sau khi hoàn nguyên, bao gồm nồng độ CA 15-3 thấp hoặc cao	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml	2
15.8	Thuốc thử định lượng CA 19-9	Dùng để định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người Phạm vi phân tích: 1,20–700,00 U/mL	Hộp	Hộp 50 test	5
15.9	Thuốc thử định lượng CA 125	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng M11 đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết với các hạt thuận từ - Độ nhạy: ≤1,2 U/mL - LoD: ≤4,0 U/mL.	Hộp	Hộp 100 test	3
15.10	Chất kiểm chuẩn Calibrator CA 125	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator CA 125, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125. - Thành phần: nồng độ CA 125 thấp hoặc cao	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml	2
15.11	Thuốc thử định lượng Cortisol	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Cortisol được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; + Kháng thể kháng cortisol ở thỏ được liên kết với kháng thể kháng IgG thỏ đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối	Hộp	Hộp/ 5 x 50 test	10
15.12	Chất kiểm chuẩn (Calibrator) cortisol, progesterone và testosterone	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên tối thiểu bao gồm cortisol, progesterone và testosterone ở nồng độ thấp hoặc cao; huyết tương người	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml	2
15.13	Thuốc thử định lượng Ferritin	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dê được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ . - LoQ :≤ 5 ng/mL	Hộp	Hộp 90 test	15
15.14	Chất kiểm chuẩn Calibrator Vitamin B12 và Ferritin	- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator Vitamin B12 và Ferritin, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm vitamin B12 và ferritin ở nồng độ thấp hoặc cao;	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 5 ml	2

15.15	Thuốc thử định lượng Triiodothyronine tự do (FT3)	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester + Chất tương tự T3 được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ	Hộp	Hộp 60 test	3
15.16	Thuốc thử định lượng Thyroxine tự do (FT4)	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + T4 được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm natri barbital; + Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa được liên kết với avidin,	Hộp	Hộp / 5 x 50 test	15
15.17	Thuốc thử định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm + Kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt; các chất bảo quản. + TSH- CAL: dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp;	Hộp	Hộp 110 test	20
15.18	Chất kiểm chuẩn (Calibrator) FT3, T3, T4, TUp và FT4.	Hóa chất kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: FT3, T3, T4, TUp và FT4. - Thành phần: triiodothyronine tự do (FT3), triiodothyronine (T3), thyroxine tự do (FT4), thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline ở nồng độ thấp hoặc cao ; huyết tương người; chất bảo quản; chất ổn định protein.	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 5 ml (2 bộ)	2
15.19	Thuốc thử định lượng PCT	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần + Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ các hạt thuận từ trong chất đệm + PCT CAL đông khô, PCT tái tổ hợp;	Hộp	Hộp 100 test	20
15.20	Chất kiểm chuẩn PCT QC	Hóa chất kiểm chuẩn PCT QC, gồm 2 mức nồng độ - Sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT. - Thành phần: sau khi hoàn nguyên, gồm các nồng độ PCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml	2
15.21	Thuốc thử định lượng PSA	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê được gắn nhãn acridinium ester + Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,01$ đến $\geq 100,00$ ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ) - Độ nhạy: $\leq 0,01$ ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ) - LoQ: $\leq 0,02$ ng/mL.	Hộp	Hộp 100 test	5
15.22	Chất kiểm chuẩn Calibrator PSA	Thành phần: PSA, gồm 2 mức nồng độ, với nồng độ thấp hoặc cao;	Hộp	Hộp: 2 x 2 x 2 ml	1
15.23	Thuốc thử định lượng Troponin I	- Thành phần: + Thuốc thử Lite gồm albumin huyết thanh bò (BSA) cộng hợp với một kháng thể đơn dòng tái tổ hợp (cừu) kháng cTnI ở người. + Pha rắn gồm các hạt latex từ được phủ streptavidin có 2 kháng thể kháng troponin I đơn dòng được biotin hóa (chuột và cừu) trong chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản. + TnIH CAL L gồm chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò (BSA); chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản + TnIH CAL H : gồm huyết thanh người; cTnI người; các chất bảo quản - Dùng cho chẩn đoán in vitro, trong định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Hộp	Hộp 100 test	20

15.24	Thuốc thử định lượng NT-Pro BNP	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng NT-Pro BNP kháng nhân đơn dòng ở cừu được gắn nhãn acridinium ester + Các hạt thuận từ streptavidin trong chất đệm + PBNP CAL dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ kháng nguyên NT-proBNP thấp hoặc cao trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản. - Khoảng tuyến tính: $\leq 35$ đến $\geq 35,000$ pg/mL - LoD: $\leq 20$ pg/mL. LoQ: $\leq 18$ pg/mL.	Hộp	Hộp 100 test	10
15.25	Dung dịch pha loãng dùng cho các xét nghiệm Troponin, Tg	- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch - Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	Hộp	Hộp 2 x 5 mL	2
15.26	Dung dịch rửa kim phụ số 3	- Dung dịch phụ rửa kim - Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt	Hộp	Hộp 2 x 25 mL	2
15.27	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP	Lọ	Lọ 3ml	5
15.28	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP	Lọ	Lọ 3ml	5
15.29	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP	Lọ	Lọ 3ml	5
15.30	Thuốc thử định lượng PSA tự do	- Loại mẫu xét nghiệm: dùng để định lượng PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt) trong huyết thanh Kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang Thể tích mẫu: 30 $\mu$ L Phạm vi phân tích: 0,01–25,00 ng/mL ( $\mu$ g/L)	Hộp	Hộp 50 test	5
15.31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	- Mục đích sử dụng: chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm fPSA (2 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ thấp 2 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ cao)	Hộp	Hộp 2 x 2 x 2 ml	2
15.32	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm PSA tự do	- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Huyết thanh dê; natri azit (0,1%); các chất bảo quản	Hộp	Hộp 2 x 10 ml	3
15.33	Thuốc thử định lượng aTPO	- Loại mẫu xét nghiệm: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) Thể tích mẫu: 30,0 $\mu$ L; Phạm vi phân tích: 6,6–400,0 IU/mL	Hộp	Hộp 100 test	3
15.34	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Peroxidase tuyến giáp (aTPO QC)	- Kiểm soát chất lượng xét nghiệm aTPOII Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroid Peroxidase II (aTPOII).	Hộp	Hộp 2 x 3 x 2 ml	2
15.35	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm Thyroid Autoantibody(aTPO)	- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch Thyroid Autoantibody(aTPO) - Thành phần: pyridine-2-thiol 1-oxide, sodium salt	Hộp	Hộp 2 x 5ml	1
15.36	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	- Được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kháng Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm sử dụng hai kháng thể kháng AMH: kháng thể kháng AMH đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester; kháng thể kháng AMN đơn dòng ở chuột được biotin hóa và được liên kết với các vi hạt thuận từ phủ streptavidin	Hộp	Hộp 100 test	2

15.37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH - Sau khi hoàn nguyên, nồng độ kháng nguyên AMH khác nhau (bò) trong huyết tương ở người đã tách fibrin, natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Thành phần: 2 x 2,0 mL chất kiểm chuẩn nồng độ 1 2 x 2,0 mL chất kiểm chuẩn nồng độ 2 2 x 2,0 mL chất kiểm chuẩn nồng độ 3	Hộp	Hộp 2 x 3 x 2 ml	1
15.38	Thuốc thử định lượng Anti-Thyroglobulin II (aTgII)	Dùng để định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người (đikali EDTA, lithium heparin, natri heparin) - Thể tích mẫu: 25 µL - Phạm vi phân tích: 1,3–1000 IU/mL	Hộp	Hộp 100 test	2
15.39	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-Thyroglobulin II Quality Control (aTgII QC)	Dùng để theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin	Hộp	Hộp 3 x 2 x 1 ml	1
15.40	Thuốc thử định lượng Thyroglobulin (Tg)	Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - - Thể tích mẫu: 100 µL; Phạm vi phân tích: 0,050-150 ng/mL (0,076 - 227 pmol/L)	Hộp	Hộp 100 test	5
15.41	Thuốc thử định lượng Testosterone	Dùng để định lượng testosterone toàn phần (gắn kết và không gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương EDTA, huyết tương lithium heparin, huyết tương natri heparin. - Thể tích mẫu: 20 µL	Hộp	Hộp 100 test	2
15.42	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm miễn dịch Testosterone	- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống Atellica IM - Thành phần: Huyết tương người; natri azit (0,1%)	Hộp	Hộp 2 x 5 ml	2
15.43	Thuốc thử định lượng anti-CCP IgG (aCCP)	Dùng để định lượng androstenedione huyết thanh, huyết tương (K2 EDTA, lithium heparin) - Thể tích mẫu: 15 µL	Hộp	Hộp 100 test	4
15.44	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm IgG kháng CCP (aCCP QC)	- Chất kiểm chuẩn xét nghiệm IgG kháng CCP (aCCP QC) để theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm aCCP	Hộp	Hộp 1 x 2 x 7 ml	2
15.45	Thuốc thử định lượng IgE	Định lượng IgE toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thể tích mẫu: 30 µL - Phạm vi phân tích: 1,5–3000 IU/mL	Hộp	Hộp 50 test	3
15.46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm tIgE - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp, chất hiệu chuẩn nồng độ cao	Hộp	Hộp 2 x 2 x 2 ml	1
15.47	Thuốc thử định lượng Prolactin	- Loại mẫu xét nghiệm: dùng để định lượng prolactin trong huyết thanh, huyết tương EDTA, huyết tương lithium heparin - Thể tích mẫu: 25 µL	Hộp	Hộp 50 test	3
15.48	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm Prolactin	- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống Atellica IM - Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%);	Hộp	Hộp 2 x 25 ml	2
15.49	Thuốc thử định lượng insulin	Loại mẫu xét nghiệm: dùng để định lượng insulin trong huyết thanh Thể tích mẫu: 25 µL	Hộp	Hộp 100 test	3
15.50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm IRI	Hộp	Hộp 2 x 2 x 1 ml	1
15.51	Thuốc thử định lượng Peptide C	Dùng để định lượng peptide C trong huyết thanh, nước tiểu Thể tích mẫu: 50 µL Phạm vi phân tích: + Serum: 0.05–30.00 ng/mL; + Urine: 0.50–300.00 ng/mL	Hộp	Hộp 100 test	5
15.52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Peptide C	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CpS Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp, chất hiệu chuẩn nồng độ cao	Hộp	Hộp 2 x 2 x 1 ml	2
15.53	Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần	Hộp	Hộp: 3000 cái	30
15.54	Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Đầu côn hút mẫu xét nghiệm bằng nhựa dùng một lần	Hộp	Hộp: 6480 cái	13
15.55	Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch tự động	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch muối đệm phosphat, natri azit	Hộp	Hộp: 1 x 3 lít	70

15.56	Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động	Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động - Sử dụng để tẩy rửa hệ thống máy - Thành phần: tối thiểu gồm Sodium hypochlorite ( $\leq 0,29\%$ )	Hộp	Hộp: 2 x 1,5 lít	60
15.57	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Được dùng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hydrogen peroxide ( $\leq 0,5\%$ ); nitric acid	Hộp	Hộp: 2 x 1,5 lít	8
15.58	Dung dịch phản ứng sodium hydroxide sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động - Được dùng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hydroxide ( $< 0,25 N$ )	Hộp	Hộp: 2 x 1,5 lít	8
15.59	Dung dịch sodium hydroxide rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm sodium hydroxide $\geq 0,4N$	Hộp	Hộp: 2x25 ml	2
15.60	Dung dịch đệm phosphat rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm muối đệm phosphat - Đóng gói: $\leq 100 mL/$ Hộp	Hộp	Hộp: 2x25 ml	5
15.61	Dung dịch natri hypochlorit rửa kim máy miễn dịch	Dung dịch rửa kim máy miễn dịch - Thành phần tối thiểu gồm Natri hypochlorit ( $\leq 0,5\%$ ); natri hydroxit ( $< 0,5\%$ )	Hộp	Hộp: 1 x 50 ml	2
<b>Lô 16</b>	Thạch máu BA (Blood Agar)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi 90mm$ . Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha, \beta, \gamma$ ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mù - dịch tiết Cảm quan: Màu sắc: đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - S.pneumoniae ATCC 49619: Mọc tốt, tiêu huyết $\alpha$ - S. pyogenes ATCC 19615 : Mọc tốt, tiêu huyết $\beta$ - E. faecalis ATCC 29212 : Mọc tốt, không tiêu huyết	Đĩa	Hộp/10 đĩa	8.000
<b>Lô 17</b>	Mac Conkey Agar (MC)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi 90mm$ . Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Cảm quan: Màu sắc: màu tím nhạt; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - E.coli ATCC 25922 : Mọc tốt, khuẩn lạc màu hồng đỏ - S. flexneri ATCC 12022 : Mọc tốt, khuẩn lạc màu trắng - S.aureus ATCC 25923 : Mọc yếu đến không mọc	Đĩa	Hộp/10 đĩa	8.000
<b>Lô 18</b>	Mueller Hinton Agar (MHA)	Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa thạch vuông có kích thước $120 \times 120mm$ thực hiện kháng sinh đồ cho 16 đĩa kháng sinh hoặc 4 que MIC. Cảm quan: Màu sắc: màu trắng nhạt; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.	Đĩa	Hộp/10 đĩa	2.000
<b>Lô 19</b>	Mannitol Salt Agar (MSA)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi 90mm$ . Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường nuôi cấy chọn lọc staphylococcus. Phân biệt S. aureus và S. epidermidis dựa trên khả năng lên men mannitol. Cảm quan: Màu sắc: đỏ nhạt; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - S.aureus ATCC 25923 : Mọc tốt, khuẩn lạc vàng - S. epidermidis ATCC 12228 : Mọc tốt, khuẩn lạc đỏ - E.coli ATCC 25922 : Mọc yếu đến không mọc	Đĩa	Hộp/10 đĩa	5.000
<b>Lô 20</b>	Sabouraud Dextrose Agar (SAB)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri $\Phi 90mm$ . Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường nuôi cấy vi nấm. Áp dụng phân lập vi nấm từ các bệnh phẩm. Cảm quan: Màu sắc: trắng ngà; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - C. albicans ATCC 10231 : Mọc tốt - A. brasiliensis ATCC 16404 : Mọc tốt	Đĩa	Hộp/10 đĩa	5.000

Lô 21	Thạch nâu (CAHI)	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thạch nâu có bổ sung bacitracin nuôi cấy chọn lọc Haemophilus influenzae. Áp dụng nuôi cấy phân lập bệnh phẩm đường hô hấp. Cảm quan: Màu sắc: màu nâu; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - H.influenzae ATCC 49766 : Mọc tốt - N. meningitidis ATCC 13090 : Mọc yếu đến không mọc - S. pneumoniae ATCC 49619 : Mọc yếu đến không mọc	Đĩa	Hộp/10 đĩa	4.000
Lô 22	Thạch Chrom agar	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập và phân biệt các tác nhân gây nhiễm trùng tiêu. Ngoài ra, Chromagar có thể dùng để nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác như mù - dịch tiết... Cảm quan: Màu sắc: trắng ngà; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập, nuôi cấy: - E.coli ATCC 25922 : Mọc tốt, khúm hồng nhạt - E. faecalis ATCC 29212 : Mọc tốt, khúm xanh biển nhạt - K. pneumoniae ATCC 700603 : Mọc tốt, khúm xanh biển đậm	Đĩa	Hộp/10 đĩa	5.000
Lô 23	Thạch Samonella - Shighella (SS)	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri $\Phi$ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Môi trường nuôi cấy chọn lọc Salmonella và Shigella. Áp dụng nuôi cấy mẫu phân. Cảm quan: Màu sắc: cam nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp Khả năng phân lập và nuôi cấy: - S. flexneri ATCC 12022 : Mọc tốt, khuẩn lạc trắng. - E.coli ATCC 25922 : Mọc yếu đến không mọc	Đĩa	Hộp/10 đĩa	100
Lô 24	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần gồm 04 loại dung dịch là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	Bộ	Bộ/ 4 chai 100ml	200
Lô 25	Môi trường BHI (Brain Heart Infusion)	Là môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính.	Lọ	Hộp 10/lọ	2.000
Lô 26	Huyết tương khô	Thử nghiệm coagulase dùng để phân biệt S. aureus với các vi khuẩn Coagulase negative staphylococcus (như S. epidermidis, S. saprophyticus...). Coagulase (hay còn gọi là staphylocoagulase) là một enzyme do S. aureus tiết ra ngoại bào và có vai trò trong sự đông kết, bằng cách tác động lên một vài hợp phân có trong huyết tương để tạo thành khối đông. Được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm. Thành phần là huyết tương khô kháng đông với EDTA và được đông khô.	Lọ	Hộp/ 10 lọ	200
Lô 27	Chai cấy máu hai pha	Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết. Chai có hai phần: Phần trên là pha đặc với mật thạch phẳng 15 ml BHI agar và Phần dưới là pha lỏng với 35ml BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông và ngăn hoạt động bổ thể cũng như một số kháng sinh. Cảm quan: Màu sắc: vàng nhạt; Đồng nhất: Đồng nhất, không lợn cợn, không tách lớp. Độ láng: bề mặt môi trường láng, không có bọt, không gồ ghề Độ vô trùng: Không có vi khuẩn mọc sau khi ủ 35-37oC/12-24 giờ	Chai	HỘP/ 10 CHAI	1.000
Lô 28	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	Lọ	Lọ/ 50 đĩa	1.000
Lô 29	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm	Hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hóa dùng để thực hiện định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (Enterobacteriaceae, non Enterobacteriaceae, Vibrio). Thực hiện thử nghiệm sinh hóa bằng bộ định danh IDS 14 GNR. Dựa trên kết quả thử nghiệm sinh hóa để xác định điểm số, tra cứu điểm số vào hệ thống mã số để định danh vi khuẩn.	Bộ	Bộ/ 20 mẫu	20
Lô 30	Môi trường di động	Phát hiện khả năng di động của vi khuẩn.	Lọ	Hộp/ 10 lọ	200

Lô 31	Đĩa giấy Oxidase	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm thực hiện thử nghiệm Oxidase.	Lọ	Lọ/ 20 đĩa	100
Lô 32	Đĩa giấy Optochin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Optochin để phân biệt S. pneumoniae với Viridans streptococcus.	Lọ	Lọ/ 20 đĩa	100
Lô 33	Đĩa giấy Bacitracin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu kích thước lọ 50 × 21mm, với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Bacitracin để phân biệt S. pyogenes (Group A) với S. agalactiae (Group B).	Lọ	Lọ/ 20 đĩa	100
Lô 34	BHI glycerol 20%	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm).	Tube	Hộp 20 tube	500
Lô 35	Bile Esculin Agar	Lọ thủy tinh 3mL nắp vặn có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile, dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác	Lọ	Hộp/10 lọ	200
Lô 36	Nước muối sinh lý (NS 0.85%)	Lọ thủy tinh 3ml nắp vặn có kích thước 40 × 16mm. Chuẩn bị huyền dịch vi sinh cho thử nghiệm định danh hoặc kháng sinh đồ.	Lọ	Hộp/10 lọ	200
Lô 37	Carbon Fuchsin	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	Chai	Chai/ 500ml	200
Lô 38	Methylen blue	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	Chai	Chai/ 500ml	200
Lô 39	Alcohol acid	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vòng niêm phong	Chai	Chai/ 500ml	300
Lô 40	Test nhanh xét nghiệm Dengue NS1	Khay thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương Độ nhạy: ≥ 95% ; Độ đặc hiệu: ≥ 96% Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	10 test / hộp	15.000
Lô 41	Test nhanh xét nghiệm Helicobacter Pylori	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch dùng để định tính phát hiện tất cả kháng thể (IgG, IgM) H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy ≥95%, Độ đặc hiệu: ≥93% Dạng khay (Cassette). Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	25 Test/Hộp	2.000
Lô 42	Test nhanh xét nghiệm FOB	Khay thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để định tính tìm máu ẩn trong phân ở người. Mẫu: phân Độ nhạy: ≥95%; Độ đặc hiệu: ≥99% Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	25 test/hộp	1.000
Lô 43	Test nhanh xét nghiệm HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Độ nhạy: ≥99%; Độ đặc hiệu: ≥ 98% Dạng khay. Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	Hộp 30 test	15.000

Lô 44	Test nhanh xét nghiệm Syphilis	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM) giang mai trong huyết thanh huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy $\geq 99\%$ , Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ Dạng khay (Cassette). Tiêu chuẩn chất lượng: CE	test	25 Test/Hộp	3.000
Lô 45	Test nhanh xét nghiệm HBsAg	Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương Độ nhạy $\geq 98\%$ , độ đặc hiệu $\geq 99\%$ ; Dạng khay Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	Hộp 100 test	15.000
Lô 46	Test nhanh Dengue IgG/IgM	Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dựa trên nguyên lý sắc ký miễn dịch được dùng để định tính phát hiện kháng thể Dengue IgG/ IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. DENGUE IgM: Độ nhạy $\geq 97\%$ , Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ DENGUE IgG: Độ nhạy $\geq 97\%$ , Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ Dạng khay (Cassette). Tiêu chuẩn chất lượng: CE	Test	25 Test/Hộp	5.000
Lô 47	Test nhanh xét nghiệm COVID-19	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người. Độ nhạy: 96%; Độ đặc hiệu: 99% Dạng khay	Test	25 test/Hộp	1.000
Lô 48	Test nhanh xét nghiệm HIV (Sinh phẩm 1)	- Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ . - Đạt tiêu chuẩn: WHO PQ - Dạng khay	Test	Hộp 100 test	15.000
Lô 49	Test nhanh xét nghiệm HIV (Sinh phẩm 2)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy $\geq 99\%$ ; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ . - Dạng khay.	Test	Hộp 30 test	1.000
Lô 50	Test nhanh xét nghiệm HIV (Sinh phẩm 3)	Khay thử sử dụng để định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm HIV. Độ nhạy: $\geq 98\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	Test	50 test/ hộp	1.000
Lô 51	Test xét nghiệm định tính bao gồm: Amphetamin, Marijuana (THC), Morphin, Codein và Heroin	Độ nhạy : MOP $\geq 99\%$ ; AMP $\geq 99\%$ ; THC: $\geq 99\%$ ; COD $\geq 99\%$ ; HER $\geq 99\%$ Độ chính xác: MOP $\geq 99\%$ ; AMP $\geq 99\%$ ; THC: $\geq 99\%$ ; COD $\geq 99\%$ ; HER $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: MOP $\geq 99\%$ ; AMP $\geq 99\%$ ; THC: $\geq 99\%$ ; COD $\geq 99\%$ ; HER $\geq 99\%$ Thời gian đọc kết quả 3-5 phút Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ FSC	Test	Hộp 25 test	20.000
Lô 52	Gói tạo môi trường hiếu khí	-Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn vi hiếu khí bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đa dụng. - Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn vi hiếu khí: tạo ra khí trường vi hiếu khí với lượng oxi 6-16% và CO2 2-10% trong 24 giờ ù.	Hộp	20 gói/hộp	50
Lô 53	Gói tạo môi trường kỵ khí	-Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn kỵ khí bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đa dụng. '- Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn kỵ khí: tạo ra khí trường kỵ khí với ít hơn 1% oxi và nhiều hơn hoặc bằng 13% CO2 trong 24 giờ ù.	Hộp	20 gói/hộp	50
Lô 54	Gói tạo môi trường kỵ khí có chỉ thị	-Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn kỵ khí bằng cách sử dụng các gói tạo khí với chất chỉ thị kèm theo bên trong các hộp ủ đa dụng. - Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn kỵ khí: tạo ra khí trường kỵ khí với ít hơn 1% oxi và nhiều hơn hoặc bằng 13% CO2 trong 24 giờ ù.	Hộp	20 gói/hộp	100

<b>Lô 55</b>	Gói tạo môi trường CO2	<p>-Tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn cần CO2 bằng cách sử dụng các gói tạo khí bên trong các hộp ủ đa dụng.</p> <p>- Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn cần CO2: tạo ra khí trường trong 24 giờ ủ với nhiều hơn hoặc bằng 2.5% CO2.</p>	Hộp	20 gói/hộp	100
<b>Lô 56</b>	Túi tạo môi trường kỵ khí có chỉ thị	<p>-Sản phẩm sử dụng một lần, tạo khí trường thích hợp để hỗ trợ việc phân lập và nuôi cấy ban đầu các vi khuẩn kỵ khí.</p> <p>- Gói tạo khí sẽ cung cấp khí trường phù hợp cho vi khuẩn kỵ khí: tạo ra khí trường kỵ khí trong 2.5 giờ ủ với nhiều hơn hoặc bằng 10% CO2 trong 24 giờ ủ.</p>	Hộp	20 kit/hộp	100
<b>Lô 57</b>	Hộp dùng để nuôi cấy	<p>Sử dụng để duy trì môi trường khí trường mong muốn trong suốt quá trình ủ.</p> <p>- Hộp ủ được làm bằng vật liệu kháng hóa chất và có độ bền cao.</p> <p>- Kích thước tiêu chuẩn: có thể ủ 15-18 đĩa Petri.</p>	Hộp	Hộp / hộp	500